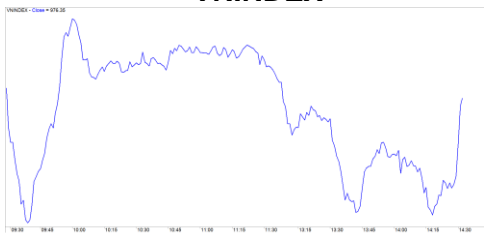


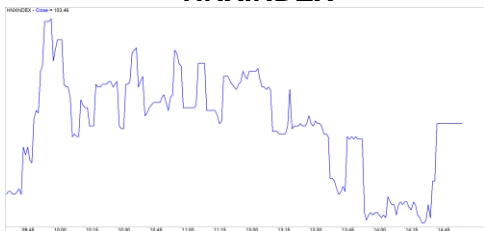
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	976.35	103.46	56.05
% ngày	-0.15%	0.36%	-0.62%
% tuần	-2.65%	-1.61%	-1.51%
% tháng	-2.03%	-1.19%	-0.81%
% năm	6.36%	-0.78%	8.06%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,904	349	207
TB 1 tuần	4,705	279	181
TB 1 tháng	4,447	385	244
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	403.70	8.14	9.48
Bán	341.00	6.96	9.32
Giá trị ròng	62.70	1.18	0.16
Độ rộng TT			
Mã Tăng	116	65	129
Mã Giảm	159	61	121
Không Đổi	113	243	653
Chỉ số chính			
P/E	15.99	9.09	17.46
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,341	187	964
LS Cổ tức	1.55%	4.88%	5.21%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng lại đà giảm khi cổ phiếu ghi nhận trạng thái quá bán ở nhịp giảm sâu vừa qua. VN-Index kết phiên giảm nhẹ 0.15% dừng tại 976.35 điểm trong khi HNX-Index tăng 0.37% chốt tại 103.46 điểm. Chỉ số Upcom-Index giảm 0.62%. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường sụt giảm mạnh khi chỉ đạt 3,400 tỷ cho thấy nhà đầu tư nói chung đang giữ trạng thái quan sát.

VN30-Index có diễn biến tích cực hơn thị trường chung khi tăng 0.8% nhờ đà tăng tích cực tại TCB(+1.1%), VNM(+1.2%), MSN(+1.4%), PNJ(+1.6%), CTD(+1.7%)... Trong khi đó, nhóm Vingroup kiềm hãm đà tăng khi VIC(-0.2%), VHM(-0.3%) giảm điểm đáng chú ý VRE giảm mạnh 2.9% đóng cửa tại 33,800 với thanh khoản thấp. Nhóm Ngân hàng còn phân hóa khi VCB(-1.2%), BID(-1.2%) sụt giảm. Đáng chú ý, cặp đôi DXG(-4.7%), LDG(-6.9%) giảm mạnh phiên thứ 2 đóng cửa lần lượt tại 14,200 và 8,630 đồng với thanh khoản lớn.

Khối ngoại quay lại mua ròng 64 tỷ tính chung cả ba sàn trong phiên hôm nay. E1VFN30(68.2 tỷ), DHC(16.8 tỷ) là các mã được mua ròng tích cực nhất. Ở chiều ngược lại, VCB(55.9 tỷ), VCI(12 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ hồi phục trong phiên kế tiếp và chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại đường trung bình 50 ngày (tức là khoảng mức 998 điểm). Đồng thời, lực cầu bắt đáy có chiều hướng gia tăng khi nhiều cổ phiếu đã giảm sâu vào vùng quá bán, nhưng rủi ro ngắn hạn vẫn còn cao và chúng tôi đánh giá đây chỉ là nhịp hồi phục kỹ thuật ngắn hạn cho nên các nhà đầu tư ngắn hạn nên hạn chế mua đuổi. Ngoài ra, tỷ cổ phiếu tăng nhẹ nhưng xu hướng hồi phục chưa rõ ràng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 1,000.72 điểm của chỉ số VN-Index và 105.76 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục tận dụng nhịp hồi phục để đưa tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị và hạn chế mua mới trong giai đoạn này.

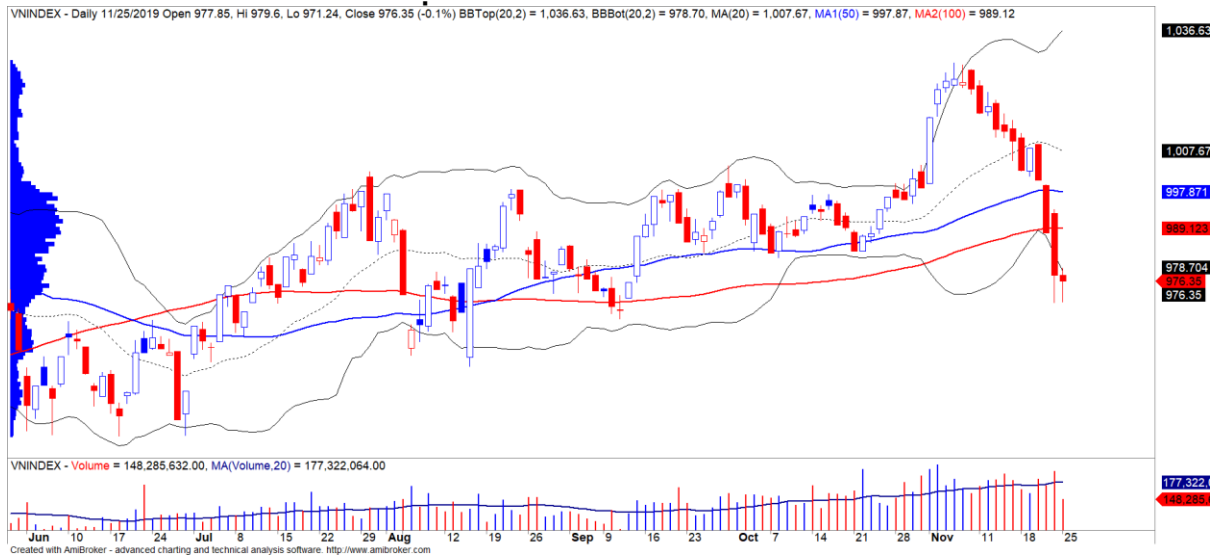
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 30% cổ phiếu/70% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.10	GIẢM	GIẢM		15.24				16.59		
ACB	23.40	GIẢM	TĂNG		24.12			24.00	22.57	-2.50%	
ACV	75.40	GIẢM	GIẢM		77.84				82.57		
ANV	24.50	GIẢM	GIẢM		26.14				27.58		
ASM	6.50	TĂNG	GIẢM	6.70	6.45	-2.99%			7.26		
BFC	15.00	GIẢM	GIẢM		15.02				16.18		
BID	39.70	GIẢM	TĂNG		42.32			33.40	38.49	18.86%	
BMP	52.40	GIẢM	TĂNG		55.23			48.30	48.32	8.49%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM	10.00	9.65	-3.51%	BÁN		10.51		
BVH	72.10	GIẢM	GIẢM		73.20				75.79		
BWE	23.50	GIẢM	GIẢM		24.55				26.99		
CEO	9.20	GIẢM	GIẢM		9.60				10.19		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-1.84%	
CMG	37.85	TĂNG	TĂNG	38.90	37.82	-2.70%		23.20	34.96	63.15%	
CMX	14.50	GIẢM	GIẢM		16.20				22.56		
CSM	14.50	GIẢM	TĂNG		14.93			14.39	14.22	0.76%	
CTD	66.70	GIẢM	GIẢM		71.47				82.73		
CTG	21.15	GIẢM	TĂNG		21.88			22.00	20.78	-3.86%	
CTR	48.00	TĂNG	N/A	46.50	47.38	3.23%		-	N/A		
CVT	21.15	GIẢM	TĂNG		23.09			20.35	21.01	3.93%	
DCM	6.85	GIẢM	GIẢM		7.11				7.68		
DGC	26.60	TĂNG	GIẢM	27.20	26.20	-2.21%			28.91		
DGW	23.65	GIẢM	GIẢM		26.52			23.50	24.07	2.42%	
DHA	30.90	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-2.98%			32.52		
DHC	39.50	TĂNG	TĂNG	33.00	37.84	19.70%		37.70	34.64	4.77%	
DHG	93.30	GIẢM	GIẢM		96.24				99.56		
DIG	13.05	GIẢM	GIẢM		13.95			13.90	13.14	-5.45%	BÁN
DPG	47.00	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	0.86%			50.61		
DPM	13.25	GIẢM	GIẢM		14.11			14.95	13.37	-10.57%	BÁN
DPR	40.65	TĂNG	TĂNG	37.60	38.94	8.11%			40.40		
DQC	15.70	GIẢM	GIẢM		17.20				18.95		
DRC	23.00	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	6.48%	
DXG	14.20	GIẢM	GIẢM		16.07			15.50	14.86	-4.11%	
EIB	17.35	GIẢM	TĂNG		18.24			18.40	16.46	-5.71%	
FCN	9.92	GIẢM	GIẢM		11.17				12.69		



We Create Fortune

FMC	27.00	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.56%	
FPT	56.60	GIẢM	TĂNG		58.86			46.00	54.99	23.04%	
GAS	103.10	GIẢM	GIẢM		107.32				109.55		
GEX	20.50	TĂNG	GIẢM	21.50	20.20	-4.65%			22.60		
GIL	19.20	GIẢM	GIẢM		20.12				22.73		
GMD	24.00	GIẢM	GIẢM		25.03			26.91	24.57	-8.70%	BÁN
GTN	20.20	GIẢM	TĂNG		21.59			15.00	18.98	34.67%	
GVR	13.70	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-5.52%			N/A		
HAG	3.90	GIẢM	GIẢM		4.18				4.59		
HAX	17.20	GIẢM	GIẢM		18.60				21.69		
HBC	11.05	GIẢM	GIẢM		11.75				13.78		
HCM	23.80	GIẢM	TĂNG		25.81			23.40	22.58	1.71%	
HDB	27.80	GIẢM	TĂNG		29.19			28.00	27.29	-0.71%	
HDC	22.15	GIẢM	TĂNG		23.80			15.25	20.25	45.25%	
HDG	33.00	GIẢM	TĂNG		35.39			35.30	32.61	-6.52%	
HNG	14.60	GIẢM	GIẢM		15.14				16.29		
HPG	22.25	GIẢM	GIẢM		22.96				23.82		
HSG	7.51	GIẢM	TĂNG		8.47			7.75	6.67	-3.10%	
HT1	14.45	GIẢM	TĂNG		15.08			16.90	13.91	-14.50%	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVN	33.60	GIẢM	GIẢM		35.60				36.93		
KBC	15.40	TĂNG	TĂNG	14.90	14.77	3.36%		15.35	13.91	0.33%	
KDH	26.35	GIẢM	TĂNG		26.73			24.00	24.58	9.79%	
KSB	16.60	GIẢM	GIẢM		18.02				20.51		
LCG	8.50	TĂNG	GIẢM	8.55	8.43	-0.58%			9.32		
LDG	8.63	GIẢM	GIẢM		10.22				11.59		
LHG	15.90	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	1.92%			16.89		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	0.00%			8.13		
MBB	22.40	GIẢM	TĂNG		23.04			21.85	21.83	2.52%	
MPC	18.90	GIẢM	GIẢM		21.86				26.81		
MSN	71.50	GIẢM	GIẢM		74.01				81.14		
MSR	14.80	GIẢM	GIẢM		15.63				17.20		
MWG	112.00	GIẢM	GIẢM		117.92			88.70	114.78	29.41%	BÁN
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	20.44%	
NKG	6.10	GIẢM	GIẢM		6.38				6.45		
NLG	27.65	GIẢM	TĂNG		28.82			28.70	26.73	-3.66%	
NT2	22.80	GIẢM	GIẢM		23.31				24.51		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		22.96				25.17		
NVL	57.20	GIẢM	GIẢM		59.19				62.67		

We Create Fortune

OIL	9.70	GIẢM	GIẢM		10.09				11.40		
PAC	26.50	GIẢM	GIẢM		27.15				29.71		
PC1	18.30	GIẢM	GIẢM		19.87			21.10	18.48	-12.42%	
PDR	25.90	GIẢM	TĂNG		26.37			29.00	25.01	-10.69%	
PHR	57.00	TĂNG	GIẢM	59.80	56.10	-4.68%			65.37		
PLX	59.00	GIẢM	GIẢM		60.54				61.98		
PNJ	82.90	GIẢM	TĂNG		85.13			104.00	78.71	-20.29%	
POW	13.30	GIẢM	GIẢM		13.98				13.98		
PVT	17.20	TĂNG	TĂNG	17.30	17.11	-0.58%		18.30	16.28	-6.01%	
PPC	27.00	GIẢM	GIẢM		28.54				28.36		
PTB	72.50	GIẢM	TĂNG		75.18			64.00	68.51	13.28%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		19.81			20.10	18.62	-5.47%	
PVD	15.50	GIẢM	GIẢM		16.51			18.10	15.96	-11.80%	BÁN
PVI	31.80	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-4.22%			35.38		
PVS	17.70	GIẢM	GIẢM		19.05				20.75		
PXS	6.00	TĂNG	TĂNG	4.76	5.61	26.05%		6.20	4.83	-3.23%	
QNS	29.80	TĂNG	TĂNG	29.40	29.59	1.36%		33.80	27.86	-11.83%	
REE	36.30	GIẢM	TĂNG		38.64			33.33	35.23	8.93%	
SAB	233.00	GIẢM	GIẢM		252.35				270.96		
SAM	8.00	GIẢM	TĂNG		8.18			7.40	7.58	8.11%	
SCR	5.80	GIẢM	GIẢM		5.84				6.28		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.39			6.99	8.30	28.76%	
SJS	17.10	TĂNG	TĂNG	15.30	15.74	11.76%			16.88		
SKG	11.00	GIẢM	GIẢM		11.47				11.70		
SSI	20.25	GIẢM	GIẢM		21.08				22.27		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.64				11.09		
TCB	23.30	GIẢM	TĂNG		24.43			22.65	23.03	2.87%	
TCM	19.60	GIẢM	GIẢM		20.72				24.25		
TDH	9.87	GIẢM	GIẢM		10.31				11.30		
TLH	4.32	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	6.40%			4.43		
TNG	15.10	TĂNG	GIẢM	15.10	14.96	0.00%	MUA		17.60		
VCB	84.50	GIẢM	TĂNG		90.63			62.00	84.02	36.29%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		19.20	25.02	42.19%	
VCS	83.30	GIẢM	GIẢM		89.70				101.04		
VGC	18.50	GIẢM	GIẢM		18.91				20.21		
VGT	8.30	GIẢM	GIẢM		8.65				9.37		
VHC	76.70	GIẢM	GIẢM		79.97				85.93		
VHM	93.20	GIẢM	TĂNG		97.66			90.20	89.66	3.33%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.97			17.70	16.56	-2.26%	

We Create Fortune

VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		118.65			112.00	113.76	3.57%	
VIP	5.00	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.91%			5.30		
VJC	143.00	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.58%		124.50	137.02	14.86%	
VND	13.95	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-1.06%			14.88		
VNG	20.85	GIẢM	GIẢM		21.45			20.20	21.17	4.78%	BÁN
VNM	122.90	GIẢM	GIẢM		126.59				135.52		
VPB	20.20	GIẢM	GIẢM		21.05			20.30	20.56	1.27%	BÁN
VPI	41.15	GIẢM	TĂNG		42.24			41.30	39.68	-0.36%	
VRC	20.20	TĂNG	TĂNG	16.05	18.30	25.86%		17.30	15.59	16.76%	
VRE	33.80	GIẢM	TĂNG	32.70	34.20	4.58%	BÁN	35.05	32.08	-3.57%	
VSC	25.10	TĂNG	GIẢM	26.30	23.89	-4.56%			27.86		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.40	GIẢM	TĂNG		24.12			24.00	22.57	-2.50%	
BID	39.70	GIẢM	TĂNG		42.32			33.40	38.49	18.86%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM	10.00	9.65	-3.51%	BÁN		10.51		
BVH	72.10	GIẢM	GIẢM		73.20				75.79		
CTG	21.15	GIẢM	TĂNG		21.88			22.00	20.78	-3.86%	
FPT	56.60	GIẢM	TĂNG		58.86			40.23	54.99	40.70%	
GAS	103.10	GIẢM	GIẢM		107.32				109.55		
GEX	20.50	TĂNG	GIẢM	21.50	20.20	-4.65%			22.60		
GVR	13.70	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-5.52%			N/A		
HDB	27.80	GIẢM	TĂNG		29.19			28.00	27.29	-0.71%	
HNG	14.60	GIẢM	GIẢM		15.14				16.29		
HPG	22.25	GIẢM	GIẢM		22.96				23.82		
HVN	33.60	GIẢM	GIẢM		35.60				36.93		
KDH	26.35	GIẢM	TĂNG		26.73			24.00	24.58	9.79%	
MBB	22.40	GIẢM	TĂNG		23.04			19.72	21.83	13.59%	
MSN	71.50	GIẢM	GIẢM		74.01				81.14		
MWG	112.00	GIẢM	GIẢM		117.92			88.70	114.78	29.41%	BÁN
NVL	57.20	GIẢM	GIẢM		59.19				62.67		
OIL	9.70	GIẢM	GIẢM		10.09				11.40		
PLX	59.00	GIẢM	GIẢM		60.54				61.98		
PNJ	82.90	GIẢM	TĂNG		85.13			77.07	78.71	7.56%	
POW	13.30	GIẢM	GIẢM		13.98				13.98		

We Create Fortune

QNS	29.80	TĂNG	TĂNG	29.40	29.59	1.36%		33.26	27.86	-10.39%	
REE	36.30	GIẢM	TĂNG		38.64			33.33	35.23	8.93%	
ROS	24.90	GIẢM	GIẢM		25.92				27.61		
SBT	18.20	GIẢM	TĂNG		19.03			17.50	17.46	4.00%	
SSI	20.25	GIẢM	GIẢM		21.08				22.27		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.64				11.09		
TCB	23.30	GIẢM	TĂNG		24.43			22.65	23.03	2.87%	
TPB	21.80	GIẢM	GIẢM		22.64				23.94		
VCB	84.50	GIẢM	TĂNG		90.63			62.00	84.02	36.29%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		18.44	25.02	48.04%	
VCS	83.30	GIẢM	GIẢM		89.70				101.04		
VEA	48.50	GIẢM	GIẢM		50.34				59.45		
VGI	28.00	GIẢM	N/A		30.75				N/A		
VHM	93.20	GIẢM	TĂNG		97.66			89.13	89.66	4.57%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.97			15.00	16.56	15.30%	
VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		118.65			112.00	113.76	3.57%	
VJC	143.00	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.58%		124.50	137.02	14.86%	
VNM	122.90	GIẢM	GIẢM		126.59				135.52		
VPB	20.20	GIẢM	GIẢM		21.05			20.30	20.56	1.27%	BÁN
VRE	33.80	GIẢM	TĂNG	32.70	34.20	4.58%	BÁN	35.05	32.08	-3.57%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.10	GIẢM	GIẢM		15.24				16.59		
ANV	24.50	GIẢM	GIẢM		26.14				27.58		
ASM	6.50	TĂNG	GIẢM	6.70	6.45	-2.99%			7.26		
BMI	26.25	GIẢM	TĂNG		26.84			26.70	23.99	-1.69%	
BMP	52.40	GIẢM	TĂNG		55.23			48.30	48.32	8.49%	
BWE	23.50	GIẢM	GIẢM		24.55				26.99		
CEO	9.20	GIẢM	GIẢM		9.60				10.19		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-1.84%	
CRE	24.20	GIẢM	GIẢM		24.78				25.69		
CTI	23.50	GIẢM	TĂNG		24.44			25.05	22.66	-6.19%	
CTR	48.00	TĂNG	GIẢM	46.50	47.38	3.23%			53.42		
D2D	82.00	GIẢM	TĂNG		92.16			83.10	72.16	-1.32%	
DBD	58.90	GIẢM	TĂNG		63.68			38.65	53.80	52.39%	

We Create Fortune

DCM	6.85	GIẢM	GIẢM		7.11			7.68		
DGW	23.65	GIẢM	GIẢM		26.52		23.04	24.07	4.47%	
DHC	39.50	TĂNG	TĂNG	33.00	37.84	19.70%	37.70	34.64	4.77%	
DIG	13.05	GIẢM	GIẢM		13.95		13.90	13.14	-5.45%	BÁN
DPG	47.00	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	0.86%		50.61		
DPM	13.25	GIẢM	GIẢM		14.11		14.95	13.37	-10.57%	BÁN
DRC	23.00	GIẢM	TĂNG		23.49		21.60	21.72	6.48%	
DXG	14.20	GIẢM	GIẢM		16.07		15.50	14.86	-4.11%	
E1VFN30	14.91	GIẢM	TĂNG		15.33		15.26	14.84	-2.29%	
FCN	9.92	GIẢM	GIẢM		11.17			12.69		
FLC	4.45	TĂNG	TĂNG	4.61	4.16	-3.47%	4.63	4.02	-3.89%	
GEG	28.00	TĂNG	TĂNG	28.10	27.46	-0.36%	12.50	25.32	123.96%	
GMD	24.00	GIẢM	GIẢM		25.03		26.91	24.57	-8.70%	BÁN
GTN	20.20	GIẢM	TĂNG		21.59		15.00	18.98	34.67%	
HAG	3.90	GIẢM	GIẢM		4.18			4.59		
HBC	11.05	GIẢM	GIẢM		11.75			13.78		
HCM	23.80	GIẢM	TĂNG		25.81		23.40	22.58	1.71%	
HDC	22.15	GIẢM	TĂNG		23.80		15.25	20.25	45.25%	
HDG	33.00	GIẢM	TĂNG		35.39		35.30	32.61	-6.52%	
HPX	26.55	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-3.45%	35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.51	GIẢM	TĂNG		8.47		7.75	6.67	-3.10%	
HT1	14.45	GIẢM	TĂNG		15.08		16.90	13.91	-14.50%	
HTM	16.10	TĂNG	GIẢM	16.00	14.50	0.63%		18.47		
IBC	21.00	TĂNG	GIẢM	20.60	20.79	1.94%		21.22		
IDI	5.25	TĂNG	TĂNG	5.46	5.23	-3.85%	7.53	5.22	-30.28%	
IJC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.15	15.25	-4.02%	13.10	13.74	18.32%	
ITA	3.02	GIẢM	TĂNG		3.22		3.20	2.96	-5.63%	
KBC	15.40	TĂNG	TĂNG	14.90	14.77	3.36%	14.85	13.91	3.73%	
KDC	20.25	GIẢM	TĂNG		21.63		21.90	19.02	-7.53%	
KOS	27.60	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	2.99%	26.30	25.20	4.94%	
KSB	16.60	GIẢM	GIẢM		18.02			20.51		
LDG	8.63	GIẢM	GIẢM		10.22			11.59		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	0.00%		8.13		
MBG	41.40	GIẢM	GIẢM		42.34		5.10	43.69	756.69%	BÁN
MBS	15.60	TĂNG	GIẢM	14.70	12.89	6.12%		15.75		
MPC	18.90	GIẢM	GIẢM		21.86			26.81		
NBB	20.60	TĂNG	GIẢM	20.85	20.44	-1.20%		22.02		
NKG	6.10	GIẢM	GIẢM		6.38			6.45		

We Create Fortune

NLG	27.65	GIẢM	TĂNG		28.82			26.28	26.73	5.21%	
NT2	22.80	GIẢM	GIẢM		23.31				24.51		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		22.96				25.17		
NVB	9.10	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	19.74%		8.50	8.20	7.06%	
OGC	3.83	GIẢM	GIẢM		4.00				4.28		
PC1	18.30	GIẢM	GIẢM		19.87			19.30	18.48	-4.25%	
PDR	25.90	GIẢM	TĂNG		26.37			23.59	25.01	9.77%	
PHR	57.00	TĂNG	GIẢM	59.80	56.10	-4.68%			65.37		
PPC	27.00	GIẢM	GIẢM		28.54				28.36		
PTB	72.50	GIẢM	TĂNG		75.18			60.78	68.51	19.28%	
PVD	15.50	GIẢM	GIẢM		16.51			18.10	15.96	-11.80%	BÁN
PVI	31.80	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-4.22%			35.38		
PVS	17.70	GIẢM	GIẢM		19.05				20.75		
PVT	17.20	TĂNG	TĂNG	17.30	17.11	-0.58%		17.31	16.28	-0.61%	
QCG	4.37	GIẢM	GIẢM		4.63				5.17		
SCR	5.80	GIẢM	GIẢM		5.84				6.28		
SGP	8.00	GIẢM	GIẢM		8.67				10.88		
SHB	6.40	GIẢM	GIẢM		6.76				6.86		
SHS	8.00	GIẢM	TĂNG		8.72			8.40	7.36	-4.76%	
SZC	17.35	TĂNG	#N/A	18.15	17.25	-4.41%			#N/A		
TCH	27.65	TĂNG	TĂNG	23.30	24.91	18.67%		26.15	21.70	5.74%	
TCM	19.60	GIẢM	GIẢM		20.72				24.25		
TDH	9.87	GIẢM	GIẢM		10.31				11.30		
TNG	15.10	TĂNG	GIẢM	15.10	14.96	0.00%	MUA		17.60		
TTB	9.77	GIẢM	GIẢM		12.23				17.90		
VGC	18.50	GIẢM	GIẢM		18.91				20.21		
VGT	8.30	GIẢM	GIẢM		8.65				9.37		
VHC	76.70	GIẢM	GIẢM		79.97				85.93		
VND	13.95	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-1.06%			14.88		
VNG	20.85	GIẢM	GIẢM		21.45			20.20	21.17	4.78%	BÁN
VPI	41.15	GIẢM	TĂNG		42.24			41.30	39.68	-0.36%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.70	GIẢM	GIẢM		9.11				10.06		
AGR	3.90	GIẢM	GIẢM		4.16				4.65		

We Create Fortune

AMD	1.75	TĂNG	TĂNG	1.77	1.66	-1.13%		1.70	1.44	2.94%	
APG	9.70	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	10.73%		9.90	8.56	-2.02%	
ART	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	5.00%			2.25		
BCG	8.34	GIẢM	TĂNG		9.51			6.39	7.47	30.52%	
C4G	5.90	GIẢM	GIẢM		6.43				7.63		
C69	10.10	GIẢM	GIẢM		13.33				21.31		
CCL	6.80	TĂNG	GIẢM	6.80	6.71	0.00%	MUA		8.11		
CVT	21.15	GIẢM	TĂNG		23.09			20.35	21.01	3.93%	
DAH	9.50	GIẢM	GIẢM		9.97				11.48		
DLG	1.53	GIẢM	GIẢM		1.67				1.65		
DRH	4.45	GIẢM	GIẢM		4.99				6.06		
DTD	11.30	GIẢM	GIẢM		12.31				14.65		
EVG	2.67	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-3.96%			2.90		
FIT	4.14	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	13.74%	
FTM	2.77	GIẢM	GIẢM		3.22				5.84		
FUES SV50	12.93	GIẢM	GIẢM		13.22			12.85	13.14	2.27%	BÁN
GKM	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	-0.67%			15.54		
HAH	13.00	GIẢM	GIẢM		13.03				14.33		
HAI	2.20	TĂNG	TĂNG	1.69	2.14	30.18%		1.88	1.78	17.02%	
HAR	3.71	GIẢM	TĂNG		4.07			3.90	3.28	-4.87%	
HDA	10.80	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03		
HHP	11.80	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-3.28%			13.51		
HHS	3.03	GIẢM	TĂNG		3.17			3.36	2.94	-9.82%	
HID	2.31	GIẢM	TĂNG		2.49			2.63	2.16	-12.17%	
HII	10.15	GIẢM	GIẢM		10.64				12.28		
HQC	1.03	GIẢM	GIẢM		1.09				1.21		
HSL	7.60	GIẢM	GIẢM		7.87				9.05		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVG	7.62	TĂNG	TĂNG	7.82	6.67	-2.56%		3.90	6.00	95.38%	
HVH	17.25	GIẢM	GIẢM		18.04				20.94		
IDJ	7.30	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	1.39%	
JVC	4.10	GIẢM	GIẢM		4.32				4.75		
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48		
LCG	8.50	TĂNG	GIẢM	8.55	8.43	-0.58%			9.32		
LGL	9.19	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	29.20%	
LHG	15.90	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	1.92%			16.89		
LMH	12.40	GIẢM	#N/A		12.81				#N/A		
MST	4.20	TĂNG	TĂNG	3.80	3.84	10.53%		3.40	3.27	23.53%	



We Create Fortune

NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	25.91%	
PHC	11.55	GIẢM	TĂNG		12.21			14.20	11.21	-18.66%	
PLP	9.98	GIẢM	GIẢM		10.52				11.85		
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		19.81			19.42	18.62	-2.15%	
PVC	7.50	GIẢM	TĂNG		7.68			6.70	6.66	11.94%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.40				1.50		
PXL	7.30	TĂNG	TĂNG	5.50	6.77	32.73%		6.70	5.45	8.96%	
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.39			5.77	8.30	56.11%	
SJF	2.24	GIẢM	GIẢM		2.46				2.79		
SPP	2.10	GIẢM	GIẢM		2.31				2.90		
TDC	8.45	GIẢM	GIẢM		8.86			7.05	8.48	20.20%	
TIG	6.20	TĂNG	TĂNG	6.20	5.88	0.00%	MUA	3.20	4.54	93.75%	
TLH	4.32	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	6.40%			4.43		
TNA	22.35	TĂNG	TĂNG	13.70	20.12	63.14%		11.45	17.08	95.18%	
TNI	10.35	TĂNG	GIẢM	10.20	10.05	1.47%			10.89		
TSC	2.64	GIẢM	GIẢM		3.27			1.58	3.19	101.84%	BÁN
TTF	2.79	TĂNG	GIẢM	2.95	2.75	-5.42%			3.21		
TTH	2.60	TĂNG	GIẢM	2.90	2.59	-10.34%			3.16		
TVC	14.80	GIẢM	TĂNG		15.50			14.30	14.38	3.50%	
VC3	17.50	TĂNG	TĂNG	25.50	17.06	-31.37%		22.00	16.32	-20.45%	
VCR	12.60	GIẢM	GIẢM		15.14				21.17		
VNA	4.10	GIẢM	TĂNG		4.47			4.70	3.92	-12.77%	
VNE	3.52	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	20.20	TĂNG	TĂNG	16.05	18.30	25.86%		17.30	15.59	16.76%	

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	976.35	-0.15%	HNI	103.46	0.36%	UPCoM	56.05	-0.62%
VN30	894.8	0.28%	HN30	183.09	-0.02%			
VN Mid	948.68	-0.65%	VNX	863.31	0.03%			
VN Small	776.96	-0.12%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	403.7		Mua	8.14		Mua	9.48	
Bán	341		Bán	6.96		Bán	9.32	
GT rỗng	62.7		GT rỗng	1.18		GT rỗng	0.16	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DCL	1250	6.94%	MBG	3700	9.81%	VLB	400	1.25%
SJS	700	4.27%	TIG	500	8.77%	HTM	100	0.63%
TCH	750	2.79%	MBS	900	6.12%	SDI	400	0.36%
GTN	500	2.54%	TNG	800	5.59%	VCP	200	0.31%
CTI	500	2.17%	TAR	500	1.54%	ACV	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
LDG	-640	-6.90%	PGS	-1900	-6.19%	TID	-2500	-12.14%
FRT	-2000	-6.49%	PVS	-300	-1.67%	MPC	-1400	-6.90%
DXG	-700	-4.70%	CEO	-100	-1.08%	VGI	-1000	-3.45%
VSC	-1200	-4.56%	VCS	-700	-0.83%	SIP	-2900	-2.81%
TLG	-1750	-4.19%	NDN	-100	-0.60%	GVR	-300	-2.14%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	388,129		ACB	38,762		ACV	164,420	
VCB	313,400		VCS	13,328		VGI	85,662	
VHM	312,175		VCG	12,059		VEA	69,193	
VNM	214,015		PVS	8,460		GVR	55,088	
GAS	197,328		SHB	7,700		MCH	50,435	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	33,165,240	29,045,557	SHS	4,689,200	762,888	RCC	1,826,753	88,721
FLC	8,013,750	13,910,777	NVB	3,009,001	2,276,761	BSR	1,302,247	2,257,573
ITA	7,543,930	2,745,809	SHB	2,104,471	3,089,522	VLB	1,264,500	63,076
HPG	6,345,870	7,393,656	ACB	1,949,233	5,446,682	DGT	599,400	28,595
GEX	5,835,510	3,205,835	TIG	1,533,627	800,261	GVR	383,750	456,805

Nguồn: Bloomberg & YSVN

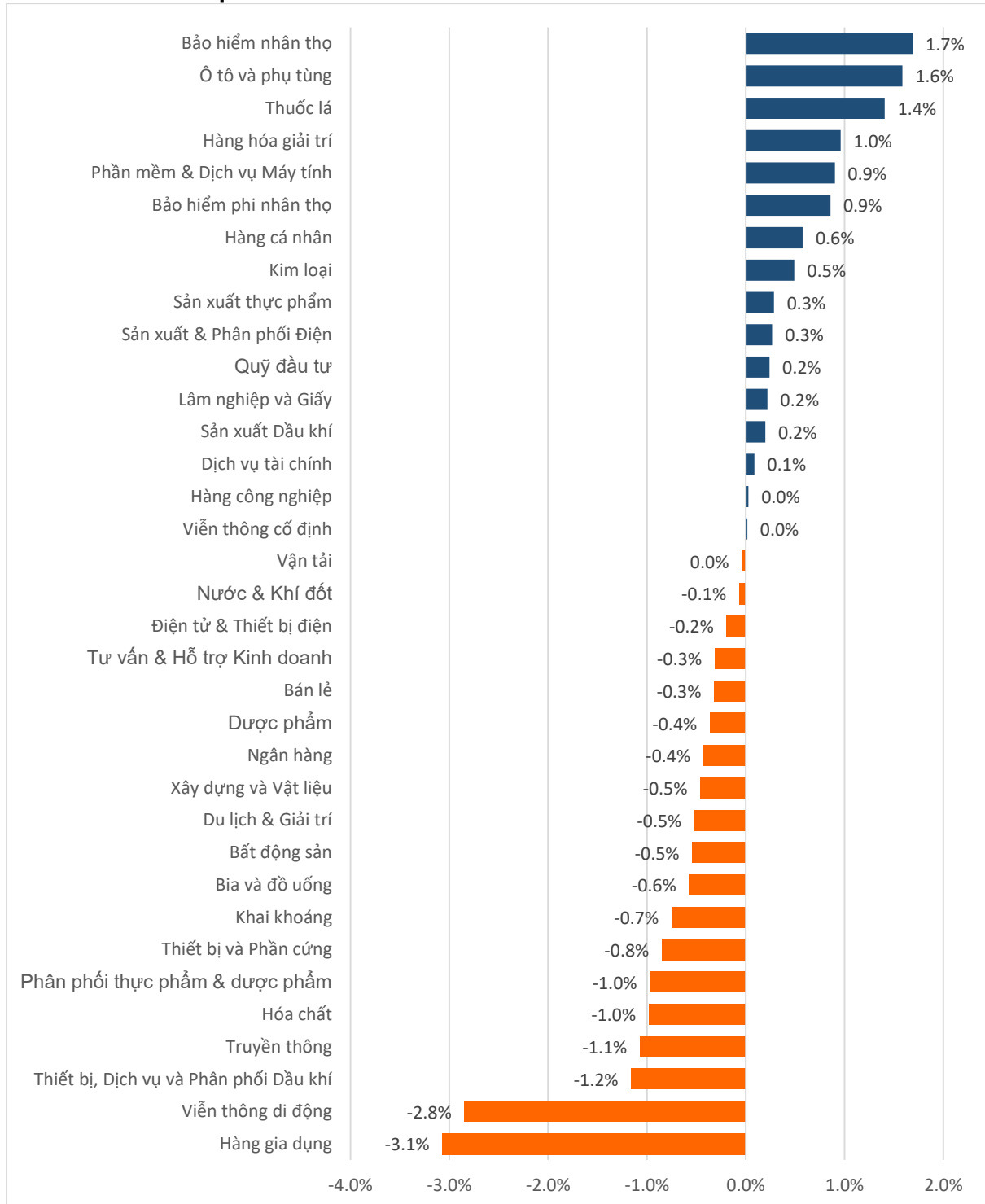
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



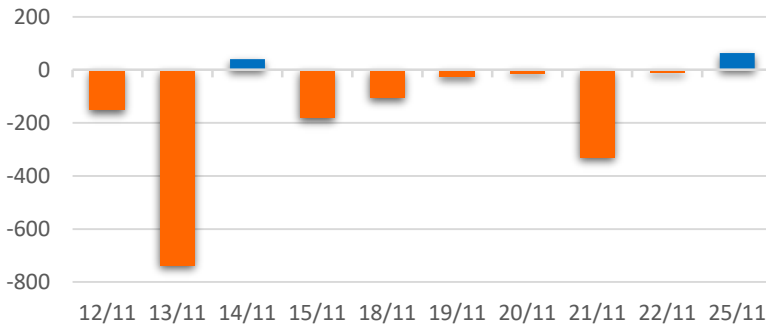
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

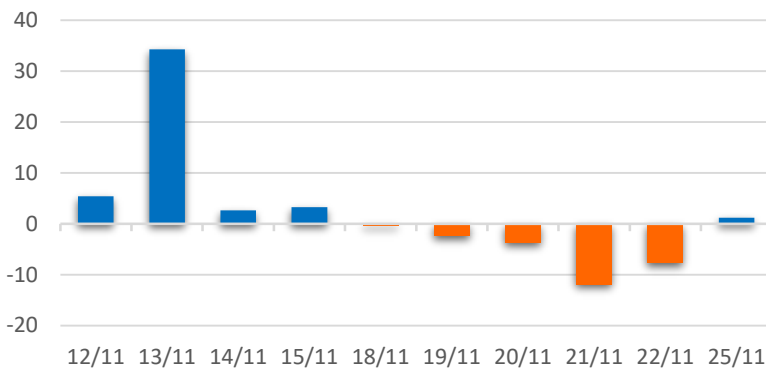
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	68,214	VCB	55,958
DHC	16,843	VCI	12,019
VHM	15,688	SSI	7,480
KDH	13,386	STB	6,125
VNM	11,869	NT2	5,242

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

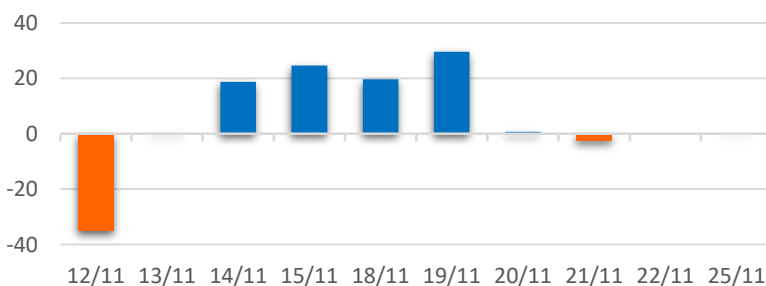
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	2,182	PVS	3,817
TIG	1,926	PGS	1,542
IDJ	1,062	TNG	313
BAX	585	PVX	203
AMV	504	WCS	116

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,815	VEA	3,049
LPB	2,028	ACV	2,509
QNS	1,401	HND	2,445
GVR	855	BSR	2,203
SKH	134	OIL	662

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



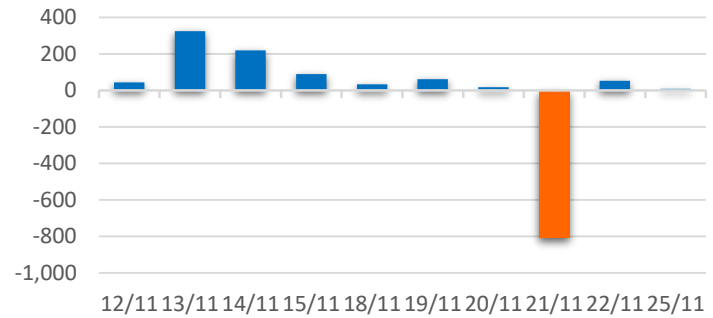
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

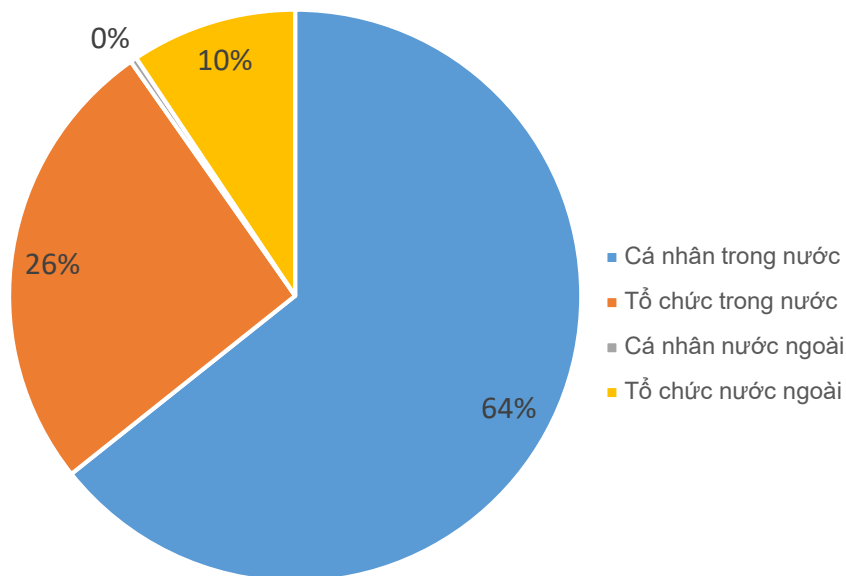
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	20,485	E1VFN30	67,955
MBB	13,536	MWG	15,094
FPT	9,712	VNM	10,784
HPG	9,649	MBB	10,433
VIC	9,054	DXG	4,531

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

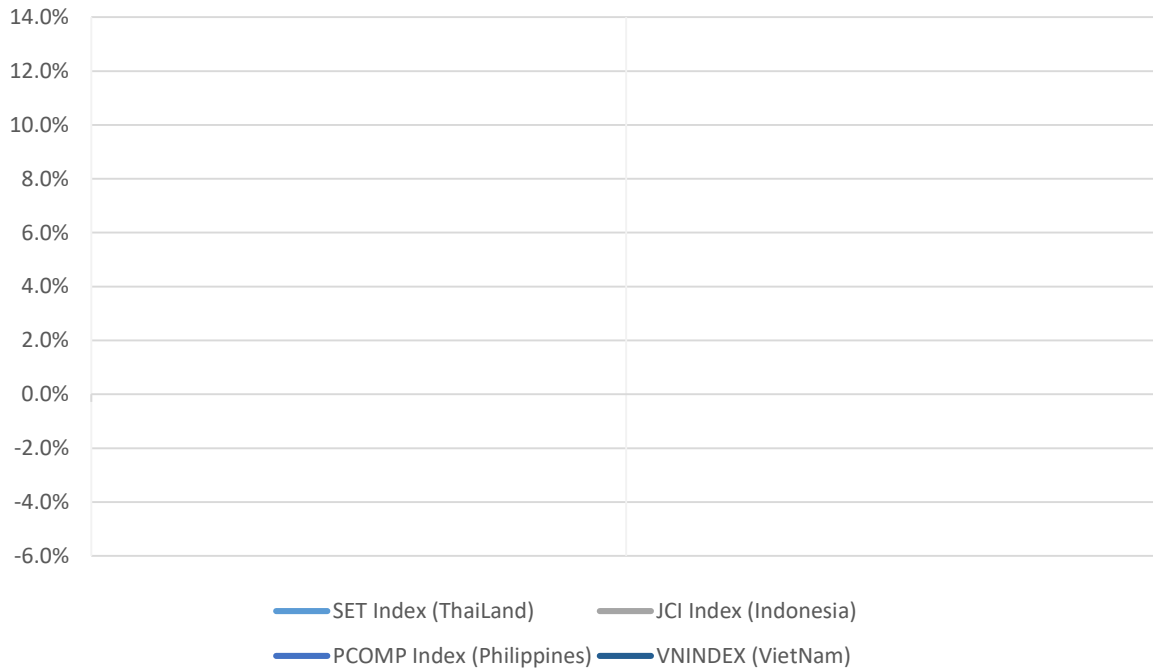


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

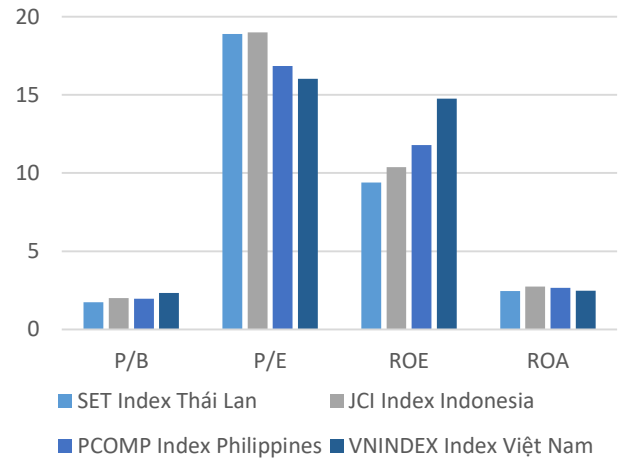
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.0x	2.0x	2.3x
P/E		18.9x	19.0x	16.8x	16.0x
ROE	%	9.39	10.38	11.79	14.75
ROA	%	2.46	2.73	2.66	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	554.05	500.10	192.31	143.68
GTGD	Triệu USD	1.18	0.32	0.09	0.18
LS cổ tức	%	3.10	2.49	1.65	2.09

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written